

dùng 1/2 liều người lớn. Nam, nữ, già trẻ đều dùng được, có thể thái 200 g nhân sâm cho vào dùng càng tốt.

Lộc nhung ngâm rượu: Sau khi ngâm 30 ngày rút ra toàn bộ, cho rượu vào ngâm đợt 2. Ngày dùng 1 lần 30 ml uống vào buổi tối, trước khi ăn hoặc vừa ăn vừa uống. Nhung ngâm rượu dành cho nam giới và người cao tuổi.

Lộc nhung xay, tán bột: Nấu cháo với nhung tươi xay, khi cháo sắp được cho nhung vào đun 5 min, thường một bát cháo đặc 200 ml cho 10 g Nhung tươi xay. Nếu dùng Nhung bột khô thì mức cháo ra bát cho 5 g bột Nhung vào khuấy đều, đun kín, thêm chút muối vào ăn, cả hai loại cháo đều ăn vào buổi sáng.

Kiêng kỵ

Thực nhiệt âm hư dương thịnh không nên dùng.

Người huyết áp cao không được dùng. Lộc nhung ngâm rượu không được dùng cho người béo phì, trẻ em thừa cân so với tuổi.

LÚC (Lá)

Pluchea pteropoda Folium

Sài hồ nam

Lá được làm khô của cây Lúc (*Pluchea pteropoda* Hemsl.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hái quanh năm. Cắt các cành mang lá non về rửa sạch, dùng tươi hoặc cắt đoạn phơi khô.

Mô tả

Lá mọc so le, hình bầu dục hay hình trứng ngược, hầu như không cuống, dài 3 cm đến 4 cm, rộng 1 cm đến 2 cm, mép có răng cưa, phiến lá dày, láng ở mặt trên, mặt dưới xanh nhạt hơn mặt trên, vò có mùi thơm.

Vì phẫu

Gân lá hai mặt lõm. Phần gân chính gồm có biểu bì trên và biểu bì dưới, kế tiếp là lớp mô dày góc. Có 4 bó libe-gỗ xếp thành hình vòng cung. Mỗi bó có 1 vòng mô cứng bao bên ngoài. Bó libe-gỗ có cấu tạo gồm gỗ ở trên, libe ở giữa, đám mô cứng ở dưới và bao quanh bó libe-gỗ. Lớp mô giậu ở dưới biểu bì trên và biểu bì dưới của lá.

Bột

Bột có màu xanh lục đậm, mùi thơm, vị chua hơi mặn. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì mang lỗ khí. Lông che chở đa bào một dãy gồm 3 đến 5 tế bào cong queo. Mảnh mạch vạch, mạch điểm.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Thân còn sót lại: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 3,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Khổ, vị hàn.

Công năng, chủ trị

Phát tán phong nhiệt, giải uất. Chủ trị: Ngoại cảm phong nhiệt phát sốt, hơi rét, nhức đầu, khát nước, tức ngực, khó chịu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 20 g, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Hư hỏa không nên dùng.

LÚC (Rễ)

Pluchea pteropoda Radix

Hải sài, Sài hồ nam

Rễ được làm khô của cây Lúc (*Pluchea pteropoda* Hemsl.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hái quanh năm. Đào lấy rễ, bỏ rễ con, rửa sạch, để nguyên hoặc thái phiến rồi phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ nguyên hay đã chặt thành đoạn, đường kính 0,5 cm đến 2 cm, đoạn (phiến) dài 1 cm đến 3 cm (nếu còn nguyên có thể dài đến 20 cm). Vỏ ngoài màu nâu xám, có nhiều nếp nhăn dọc và có vết tích của rễ con hay đoạn rễ con còn sót lại. Mặt cắt ngang có màu trắng đến trắng ngà. Chất cứng, chắc, khó bẻ gãy.

Vì phẫu

Vì phẫu hình tròn. Bần gồm vài lớp tế bào hình chữ nhật, thành tương đối mỏng, xếp khá đều đặn. Mô mềm vỏ gồm 5 đến 7 lớp tế bào hình nhiều cạnh hoặc hình bầu dục, có các khuyết, rải rác có chất tiết. Nội bì rõ, gồm một hàng tế bào hình chữ nhật. Trụ bì gồm 1 đến 2 lớp tế bào có vách cellulose. Libe cấp 1 rải rác trên đỉnh chùy libe, tế bào bị ép dẹp. Libe cấp 2 tạo thành chùy, ngăn cách nhau bởi tia tùy rộng, phía ngoài là các bó sợi. Tầng phát sinh libe-gỗ khá liên tục. Gỗ cấp 2 chiếm toàn bộ phần giữa vì phẫu, gồm một số ít các mạch gỗ to nằm trong mô mềm gỗ, có những tia ruột chạy qua vùng gỗ và loe rộng ra ở vùng libe.

Soi bột

Bột có màu vàng nâu nhạt, mùi thơm, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh bần màu nâu, gồm các tế bào hình nhiều cạnh, vách dày. Mảnh mô mềm tế bào thành mỏng, có thể có chứa ống tiết, đôi khi còn chất tiết màu vàng. Mảnh mô cứng tế bào hóa gỗ, vách tế bào hơi uốn